

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Thị Uyên Uyên và Lê Trương Niệm** - Tác động của đa dạng hóa đến rủi ro phi hệ thống của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 151.1FiBa.11** 2
The Impact of Diversification on Non-systematic Risk of Listed Companies on Vietnam Stock Market
- 2. Nguyễn Bích Ngọc** - Hiệu quả xã hội của tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam từ lý thuyết đến thực tiễn. **Mã số: 151.1mEco.11** 14
The Social Impact of Microfinance Institutions in Vietnam from Theory to Practice
- 3. Đoàn Thị Hồng Nhung** - Ảnh hưởng của lợi thế thương mại đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 151.1FiBa.11** 26
Studying the effect of goodwill on the market value of companies listed on Vietnam's stock market
- 4. Nguyễn Đắc Hưng** - Mối quan hệ giữa doanh nghiệp Logistics và hoạt động kinh doanh ngân hàng thương mại bị tác động bởi đại dịch Covid-19. **Mã số: 151.1SMET.12** 35
The Relationship between Logistics Businesses and Commercial Bank Operation under Influence of Covid-19 Pandemic

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Cảnh Chí Hoàng và Nguyễn Hữu Khôi** - Nghiên cứu khám phá tác động của các nhân tố lập luận đạo đức đến thái độ và ý định hành vi mua của người tiêu dùng hàng nhái tại Việt Nam. **Mã số: 151.2BMkt.21** 42
Research on the Impact of Moral Reasoning Strategies on the Buying Attitude, Intention, and Behaviour of Counterfeit Product Consumers in Vietnam
- 6. Hoàng Thị Mai Lan** - Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp quản lý và khai thác công trình thủy lợi Việt Nam. **Mã số: 151.2FiBa.22** 50
Research on factors affecting the quality of accounting information on financial statements in Vietnamese Irrigation and Drainage Management Companies
- 7. Đặng Thị Minh Nguyệt, Ngô Thị Thành, Dương Thị Tình và Trần Thị Thảo Hương** - Yếu tố tác động đến hành vi sử dụng ví điện tử của sinh viên khối ngành kinh tế các trường đại học tại Hà Nội. **Mã số: 151.2FiBa.21** 62
Factors Affecting E-wallet Use by Students of Economics at Universities in Ha Noi

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Lê Quân và Mai Hoàng Anh** - Doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong trường đại học công lập tại Việt Nam - thực trạng và giải pháp. **Mã số: 151.3GEMg.32** 70
Science and Technology Enterprises in Public Universities in Vietnam – Situation and Solution
- 9. Mai Anh Vũ và Hà Thị Lan** - Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên đối với chất lượng dịch vụ đào tạo tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. **Mã số: 151.3GEMg.32** 80
A Study on the Factors Affecting Student Satisfaction with the Training Quality at Thanh Hóa University of Culture, Sports, and Tourism

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VIỆT NAM

Hoàng Thị Mai Lan
Đại học Thủy lợi
Email: lanhtm@tlu.edu.vn

Ngày nhận: 01/01/2021

Ngày nhận lại: 27/02/2021

Ngày duyệt đăng: 03/03/2021

Nghiên cứu xem xét mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính trong doanh nghiệp quản lý và khai thác công trình thủy lợi Việt Nam. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng dựa trên dữ liệu thu thập được thông qua phỏng vấn các giám đốc, kế toán trưởng, kiểm toán viên và người sử dụng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp này trên toàn quốc. Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính đạt mức trung bình và thấy có 7 nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính là năng lực nhân viên kế toán với ứng dụng công nghệ thông tin trong kế toán, kiểm toán viên độc lập, kiểm soát nội bộ, cơ chế tài chính, cấu trúc vốn và ngành nghề kinh doanh. Trên cơ sở đo lường sự tác động của các nhân tố tới chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính.

Từ khóa: Báo cáo tài chính, nhân tố ảnh hưởng, chất lượng thông tin.

JEL Classifications: D85, L15, M11

1. Giới thiệu

Các tổ chức doanh nghiệp ngày nay đang hoạt động và cạnh tranh trong thời đại thông tin. Thông tin đang trở thành tài nguyên quan trọng của hầu hết các tổ chức, nền kinh tế và xã hội. Thông tin kế toán được mô tả như là một khoa học thông tin, được sử dụng để thu thập, phân loại và xử lý dữ liệu tài chính. Những người sử dụng thông tin kế toán có thể đánh giá tình trạng tài chính của doanh nghiệp bằng cách phân tích các báo cáo tài chính (BCTC). Chất lượng thông tin (CLTT) có thể được mô tả như là tính hữu ích của thông tin trên BCTC cho người sử dụng thông tin. Thông tin hữu ích là thông tin phù hợp với mục đích sử dụng và người sử dụng thông tin đó có thể đưa ra được các quyết định đáng mong đợi từ việc sử dụng các thông tin này.

Các doanh nghiệp quản lý và khai thác công trình thủy lợi Việt Nam (VIDMC) là doanh nghiệp nhà nước và công ích - là những DN sử dụng công quỹ và nguồn lực khan hiếm của nhà nước và cung cấp dịch vụ thiết yếu gắn với đời sống sản xuất nông nghiệp. Để có thể thực hiện được sứ mệnh của mình thì VIDMC cần nâng cao hiệu quả quản

lý và hoạt động của DN mình. Một trong những cơ sở của việc nâng cao hiệu quả quản lý là các cơ quan quản lý nhà nước cũng như ban lãnh đạo của VIDMC cần được cung cấp đầy đủ thông tin kế toán chất lượng.

Trong khi đó, CLTT kế toán bị tác động chi phối bởi nhiều nguyên nhân khác nhau. Vì vậy, việc nhận diện các nhân tố ảnh hưởng và xác định mức độ ảnh hưởng đến CLTT trên BCTC trong VIDMC là cần thiết để nâng cao CLTT kế toán trên BCTC, đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng thông tin, nhằm đảm bảo trách nhiệm giải trình, giám sát hiệu quả hoạt động và đảm bảo tuân thủ pháp luật và các quy định của doanh nghiệp.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong quá trình tiếp cận nghiên cứu các công trình, tác giả tiến hành khái quát hóa các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài bao gồm: Các nghiên cứu về CLTT trên BCTC và các nghiên cứu về nhân tố tác động đến CLTT trên BCTC.

2.1. Các nghiên cứu về chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính

Trên cơ sở nghiên cứu các công trình nghiên cứu trước đây, nhóm tác giả Ferdy van Beest và cộng sự

(2009) đã tổng hợp bốn mô hình đo lường chất lượng thông tin kế toán và chỉ ra ưu nhược điểm của từng mô hình bao gồm: Mô hình đo lường chất lượng lợi nhuận, Mô hình đo lường chất lượng thông tin kế toán trong mối liên hệ với phản ứng của thị trường chứng khoán, Mô hình đo lường chất lượng thông tin báo cáo thông qua đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến lượng BCTC, Mô hình đánh giá chất lượng thông tin kế toán dựa trên các đặc điểm định tính của chất lượng thông tin theo các chuẩn mực kế toán (IFRS, GAPP, quốc gia). Nhóm nghiên cứu đã kế thừa mô hình đánh giá CLTT trên BCTC dựa trên đặc điểm định tính của chất lượng thông tin theo yêu cầu của ASB và IASB từ nghiên cứu của Jones và Blanchet (2000). Ưu điểm của nghiên cứu này là đã xây dựng 21 chỉ số là thước đo để đánh giá chất lượng tất cả khía cạnh của BCTC bao gồm thông tin tài chính và thông tin phi tài chính. Mô hình này được nhiều nhà khoa học lựa chọn để nghiên cứu các khía cạnh khác nhau như nghiên cứu thực trạng đặc điểm định tính của BCTC ở Nigeria (Mbobbo Erasmus và cộng sự, 2016), các yếu tố quyết định tới chất lượng BCTC trong ngân hàng (Rasha Mahboub, 2017). Phương pháp này là phương pháp thích hợp nhất để đánh giá CLTT tài chính và phi tài chính một cách toàn diện nhất. Chính vì vậy, tác giả của luận án vận dụng mô hình này để làm cơ sở đánh giá chất lượng thông tin kế toán.

Bruce Pounder (2013) cũng đưa ra các phương pháp đo lường chất lượng thông tin kế toán bao gồm: mô hình Benesh (hoặc “M-Score”), đo lường trên cơ sở phí doanh nghiệp phải trả cho kiểm toán độc lập, đo lường trên cơ sở dự báo của các nhà phân tích chứng khoán, đo lường chất lượng dồn tích. Siriyama Kanthi Herath và cộng sự (2017) đã đưa ra sáu phương pháp đo lường CLTT trên BCTC thường được sử dụng bao gồm: điểm chuẩn, mô hình trên cơ sở dồn tích, Mô hình Benesh (hoặc “M-Score”), phương pháp các chỉ số của kiểm soát nội bộ, sự ổn định của sự dồn tích và mức độ quản trị lợi nhuận.

2.2. Các nghiên cứu về nhân tố tác động đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính

Trên cơ sở nghiên cứu về 25 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán, Hongjiang Xu (2003) đã chỉ ra ba yếu tố quan trọng hàng đầu ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trong hệ thống thông tin kế toán đó là cam kết quản lý cấp cao, giáo dục và đào tạo và bản chất của hệ thống thông tin kế toán; Các yếu tố quan trọng trong top thứ 2 là năng lực của nhân viên, kiểm soát dữ liệu đầu vào, sự hiểu biết về hệ thống và chất

lượng dữ liệu, làm việc theo nhóm, quan điểm về chất lượng dữ liệu rõ ràng, văn hóa tổ chức và cam kết quản lý cấp trung. Cũng hướng nghiên cứu này, bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, Rapina (2014) đã chỉ ra chất lượng thông tin kế toán bị ảnh hưởng bởi nhân tố cam kết quản lý, văn hóa doanh nghiệp và cơ cấu tổ chức. Cam kết quản lý là sự tham gia của ban quản lý cấp cao, quản lý cấp trung trong các mục tiêu xây dựng và phát triển các hệ thống thông tin kế toán. Văn hóa doanh nghiệp là kiến thức xã hội giữa các thành viên trong doanh nghiệp đó, đó là hình vi, thái độ của người lao động trên cơ sở hệ thống kiểm soát của doanh nghiệp đối với họ. Cơ cấu tổ chức là việc bố trí, sắp xếp các bộ phận trong đơn vị. Cơ cấu tổ chức cho thấy sự phân chia lao động, chức năng của mỗi bộ phận cũng như sự phối hợp của các bộ phận đó để đạt được mục tiêu chung của doanh nghiệp.

Khi nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến sự liên kết giữa yêu cầu và khả năng của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ ở Noor Azizi Ismail và cộng sự (2017) đã chỉ ra 6 nhân tố tác động đến đặc điểm định tính của thông tin kế toán là sự phức tạp của công nghệ thông tin, Kiến thức của nhà quản lý/chủ sở hữu doanh nghiệp, cam kết của nhà quản lý/chủ sở hữu doanh nghiệp, các chuyên gia bên ngoài doanh nghiệp, các chuyên gia bên trong doanh nghiệp và quy mô doanh nghiệp. Kết quả của nghiên cứu cho thấy rằng các nhân tố chính ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán, đó là quy mô của doanh nghiệp, mức độ phức tạp của thông tin, kiến thức kế toán của nhà quản lý/chủ doanh nghiệp, sự tư vấn của các hãng cung cấp dịch vụ kế toán và quản lý, và sự tồn tại của các nhân viên công nghệ thông tin trong nội bộ doanh nghiệp.

Siriyama Kanthi Herath và cộng sự (2016) cho rằng có 10 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán bao gồm quản trị lợi nhuận, sự vận hành quản trị doanh nghiệp, thị trường vốn, kiểm soát nội bộ, hệ thống báo cáo nội bộ, chuẩn mực kế toán, công nghệ thông tin và hệ thống thông tin kế toán, kiểm toán, chủ nghĩa bảo thủ trong kế toán, trình bày lại BCTC, uy tín của doanh nghiệp, văn hóa, đạo đức kinh doanh, kinh nghiệm của Tổng giám đốc, tổng giám đốc là chủ nợ của doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp, kinh nghiệm của ban giám đốc và quy mô ban giám đốc.

Nguyễn Thị Phương Hồng (2016) bằng phương pháp nghiên cứu thực nghiệm đối với các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam, nghiên cứu 23 nhân tố thuộc 5 nhóm ảnh hưởng đến CLTT trên BCTC của các doanh nghiệp này gồm:

nhóm nhân tố liên quan cơ cấu sở hữu, nhóm nhân tố liên quan đến quản trị công ty, nhóm nhân tố liên quan đến đặc điểm thị trường, nhóm nhân tố liên quan hiệu quả công ty. Kết quả cho thấy có 5 biến tác động thuận chiều (tính kiêm nhiệm giữa chủ tịch HĐQT và TGD, tính độc lập của HĐQT, mức độ chuyên môn tài chính của HĐQT, sự tồn tại kế hoạch thường và thời gian niêm yết), 5 biến tác động ngược chiều (quyền sở hữu bởi tổ chức, khả năng thanh toán hiện hành, quy mô công ty, loại ngành công nghiệp, lợi nhuận và chính sách chia cổ tức), các biến còn lại không có tác động đến chất lượng BCTC xét về mặt ý nghĩa thống kê.

Phạm Quốc Thuần (2016) đưa ra 10 nhân tố tác động đến CLTT BCTC vào nghiên cứu của mình bao gồm: hành vi quản trị lợi nhuận, kiểm toán độc lập, hiệu quả của hệ thống KSNB, hỗ trợ từ phía nhà quản trị, năng lực nhân viên, đào tạo và bồi dưỡng, quy mô doanh nghiệp, chất lượng phần mềm kế toán, áp lực từ thuế và hai biến niêm yết và quy mô doanh nghiệp được xem xét dưới vai trò là biến điều tiết.

3. Các lý thuyết nền tảng vận dụng cho nghiên cứu

Từ kết quả nghiên cứu tổng quan, tác giả tiến hành phân tích các lý thuyết nền tảng có liên quan bao gồm: lý thuyết về thông tin hữu dụng cho việc ra quyết định (Decision Usefulness Theory), lý thuyết thông tin (Information Theory) và lý thuyết đại diện (Agency Theory).

3.1. Lý thuyết về thông tin hữu dụng cho việc ra quyết định

Lý thuyết về thông tin hữu dụng cho việc ra quyết định đó là việc lập BCTC nếu không thể chính xác một cách hoàn hảo thì các BCTC phải trở nên hữu dụng đối với người sử dụng thông tin.

Mục đích của thông tin tài chính là cung cấp thông tin hữu dụng cần thiết cho việc ra quyết định. BCTC đóng vai trò quan trọng đối với những người sử dụng thông tin khác nhau bao gồm chủ sở hữu, chủ nợ, nhà đầu tư, người lao động, khách hàng, nhà cung cấp, chính phủ, người dân trong việc đưa ra các quyết định tài chính quan trọng. Tính hữu dụng cho việc ra quyết định đóng vai trò quan trọng trong việc lựa chọn thông tin trình bày trên BCTC theo yêu cầu của người sử dụng để đưa ra quyết định kinh tế tốt nhất, khi đó, thông tin tài chính sẽ mang lại lợi ích cho người sử dụng. Với tư cách là người trình bày thông tin làm cho BCTC trở nên hữu dụng thì những người làm kế toán cần biết của thông tin được trình bày mang lại lợi ích gì và hiểu người sử dụng thông tin cần đưa ra những quyết định nào. Trên cơ sở đó kế toán sẽ điều chỉnh thông tin tài chính được trình bày trên BCTC theo nhu cầu của người sử dụng để đưa ra quyết định tốt hơn.

Vai trò của kế toán chính là việc cung cấp sẵn chơi bình đẳng thông qua việc tiết lộ đầy đủ về thông tin có liên quan, đáng tin cậy và hiệu quả về chi phí cho các nhà đầu tư và các đối tượng khác. Do vậy thông tin tài chính hữu dụng khi thông tin đó đáp ứng được các đặc điểm định tính của thông tin. Để có ích cho việc ra quyết định, thông tin tài chính phải phù hợp và đáng tin cậy (IASB, 2010). Tính hữu dụng cho việc ra quyết định của thông tin được tăng cường khi thông tin đó có thể so sánh, dễ hiểu, kịp thời và có thể kiểm chứng.

Lý thuyết thông tin hữu dụng cho việc ra quyết định giúp tác giả lựa chọn phương pháp đánh giá CLTT trên BCTC trong DN dựa trên các đặc điểm định tính của thông tin tài chính hữu dụng.

3.2. Lý thuyết thông tin

Lý thuyết thông tin hình thành vào đầu thế kỷ 20 mô tả các tính chất của hệ thống truyền thông cổ điển. Đến năm 1948, nghiên cứu của Shannon đã mở ra lý thuyết thông tin hiện đại về thông tin. Nghiên cứu đã mô tả hệ thống truyền thông bao gồm 5 yếu tố là nguồn thông tin, máy phát, kênh, nguồn thu và người nhận. Một hệ thống truyền thông phải bắt đầu từ nguồn thông tin tạo ra một thông điệp hoặc chuỗi tin nhắn và được truyền đạt tới người quan tâm.

Phát triển từ lý thuyết thông tin của Shannon, Jonathan F. Ross khẳng định kế toán chính là một hệ thống truyền thông. Các sự kiện, giao dịch kinh tế là nguồn thông tin, những sự kiện giao dịch này làm phát sinh các thông tin tài chính mà người sử dụng quan tâm. Máy phát hoạt động đối với các thông điệp hoặc chuỗi tin nhắn theo một cách nào đó để tạo ra tín hiệu cho việc chuyển đổi. Hay nói một cách khác, máy phát là việc giải mã xử lý nguồn thông tin ban đầu để truyền đạt tới người sử dụng. Trong kế toán, máy phát là việc ghi sổ kép, các sự kiện giao dịch kinh tế được ghi sổ bởi ít nhất hai tài khoản kế toán. Do vậy, tài khoản là kênh - phương tiện được sử dụng để truyền tín hiệu từ máy phát đến nguồn thu. Nguồn thu trong hệ thống kế toán là các BCTC được cung cấp tới đích là người sử dụng thông tin tài chính bao gồm các nhà quản lý DN, các nhà đầu tư, chủ nợ, Nhà nước và các đối tượng khác.

Lý thuyết thông tin đề cập đến quá trình xử lý thông tin để cung cấp cho người sử dụng, vì vậy giúp tác giả lựa chọn các nhân tố ảnh hưởng tới CLTT trên BCTC đó là năng lực nhân viên kế toán, quy định pháp lý, cơ cấu tổ chức, ngành nghề kinh doanh, kiểm toán độc lập, công nghệ thông tin và KSNB.

3.3. Lý thuyết đại diện

Lý thuyết đại diện được phát triển bởi M.C. Jensen và cộng sự, lý thuyết này nghiên cứu mối

quan hệ giữa bên ủy nhiệm và bên được ủy nhiệm. Mỗi quan hệ giữa bên ủy nhiệm và bên được ủy nhiệm tồn tại khi một bên gọi bên ủy nhiệm, thuê một bên khác (bên được ủy nhiệm) để quyết định và hành động dưới danh nghĩa của bên ủy nhiệm. Đối với DN, chủ sở hữu hay là bên ủy nhiệm và người quản lý (hoặc ban quản trị) trực tiếp điều hành DN là bên được ủy nhiệm. Như vậy, ở đây có sự tách rời giữa quyền sở hữu và quản lý DN. M.C. Jensen và cộng sự cho rằng có sự khác biệt về mục tiêu tồn tại giữa chủ sở hữu và nhà quản lý DN. Chủ sở hữu luôn mong đợi DN phải đạt được mục tiêu kinh tế (tối đa hóa lợi nhuận với chi phí thấp nhất) hoặc xã hội (phục vụ người dân hiệu quả nhất). Hiệu quả hoạt động của các DN này phụ thuộc vào năng lực quản lý, các quyết định chiến lược và các hành động được thực hiện bởi hội đồng quản trị và nhà quản lý. Nhưng ở khía cạnh khác, các nhà quản lý có mục tiêu riêng của họ, như là để tối đa hóa lợi ích của chính họ, ngay cả khi ảnh hưởng tới lợi ích của Nhà nước và người dân, hoặc theo đuổi lợi ích ngắn hạn nhưng làm ảnh hưởng tới mục tiêu dài hạn. Lý thuyết đại diện được nghiên cứu để giải quyết hai vấn đề lớn là: Mục tiêu của chủ sở hữu và ban quản lý DN không bị mâu thuẫn và hai bên cùng thống nhất phương pháp để có thể đối phó với các rủi ro. Lý thuyết đại diện cho rằng mâu thuẫn xảy ra khi có sự bất cân xứng trong thông tin giữa chủ sở hữu và nhà quản lý, rất khó để chủ sở hữu kiểm tra hiệu quả liệu các quyết định và hành động của nhà quản lý có đáp ứng mong đợi của họ hay không.

Lý thuyết đại diện giúp tác giả hình thành lên ý tưởng về sự tác động của ngành nghề kinh doanh, cấu trúc vốn và cơ chế tài chính tới BCTC. Vốn của DN liên quan tới nhiều đối tượng thì đó có sự tách bạch giữa bên ủy nhiệm và bên được ủy nhiệm càng lớn, sự bất cân xứng thông tin giữa hai đối tượng trên càng được giải quyết thông qua hệ thống BCTC.

4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng bao gồm việc thiết kế thang đo, chọn mẫu nghiên cứu, thu thập và xử lý dữ liệu.

4.1. Thiết kế thang đo

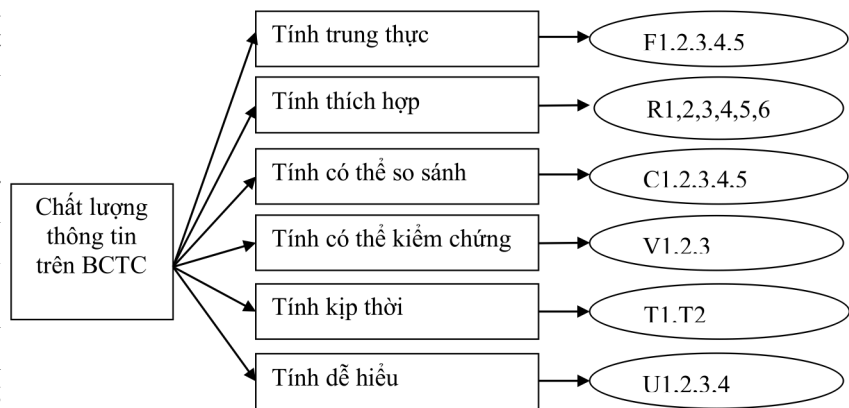
Thang đo lường CLTT trên BCTC

BCTC của các VIDMC được lập tuân thủ theo Luật kế toán, Chế độ và chuẩn mực kế toán Việt

Nam, thông tư 200/2014/TT-BTC có những điều chỉnh phù hợp với xu hướng kế toán quốc tế đồng thời trong tương lai chuẩn mực kế toán Việt Nam sẽ dần hội tụ với chuẩn mực kế toán quốc tế. Vì vậy nghiên cứu này xây dựng thang đo đo lường CLTT trên BCTC dựa trên yêu cầu CLTT kế toán của FASB. Đồng thời, đề tài tham khảo thang đo của Ferdy van Beest & ctg (2009) trên góc độ kỹ thuật thiết kế và cấp độ thang đo. Như vậy, thang đo đo lường CLTT trên BCTC bao gồm: Tính trung thực, Tính thích hợp, Tính có thể so sánh được, Tính có thể kiểm chứng được, Tính kịp thời và Tính dễ hiểu:

- Thang đo Tính trung thực bao gồm ba thành phần là đầy đủ, khách quan và không có sai sót, được đo lường bởi 5 biến quan sát.
- Thang đo tính thích hợp bao gồm Giá trị dự đoán và giá trị xác nhận, được đo lường bởi 6 biến quan sát.
- Thang đo tính có thể so sánh được được đo lường bởi 6 biến quan sát
- Thang đo tính có thể kiểm chứng được được đo lường 3 bởi biến quan sát
- Thang đo tính kịp thời được đo lường bởi 2 biến quan sát
- Tính dễ hiểu được đo lường bởi 4 biến quan sát

Mô hình thang đo CLTT trên BCTC được thể hiện trong hình 4.1 như sau:



(Nguồn Tác giả)

Hình 4.1: Mô hình thang đo CLTT trên BCTC

Thang đo đo lường nhân tố ảnh hưởng đến CLTT trên BCTC

Thang đo đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến CLTT trên BCTC được xây dựng dựa trên thang đo của các nghiên cứu trước (Hongjiang Xu, 2003; Siriyama Kanthi Herath và cộng sự, 2016; Phạm Quốc Thuận, 2016) và được tác giả điều chỉnh khi sử dụng cho nghiên cứu các doanh nghiệp quản lý và

khai thác công trình tại Việt Nam thông qua ý kiến khảo sát chuyên gia. Các thang đo bao gồm: Năng lực của nhân viên kế toán - FN (được đo lường bởi 6 biến quan sát), Công nghệ thông tin trong kế toán - FI (được đo lường bởi 7 biến quan sát), Kiểm toán độc lập - FA (được đo lường bởi 4 biến quan sát), Quy định pháp lý - FL (được đo lường bởi 2 biến quan sát), Cơ chế tài chính - FM (được đo lường bởi 5 biến quan sát), Cấu trúc vốn - FC (được đo lường bởi 2 biến quan sát), Cơ cấu tổ chức - FO (được đo lường bởi 1 biến quan sát), Ngành nghề kinh doanh được - FB (đo lường bởi 2 biến quan sát) và Kiểm soát nội bộ - FK (được đo lường bởi 5 biến quan sát). Các thang đo này sử dụng thang đo Likert 5: 1- Không ảnh hưởng; 2-ít ảnh hưởng; 3-phần vắn; 4- ảnh hưởng; 5-hoàn toàn ảnh hưởng

Để phản ánh mối liên hệ giữa CLTT trên BCTC và các nhân tố ảnh hưởng, đề tài đề xuất phương trình hồi quy dự kiến dưới dạng phương trình hồi quy tuyến tính bội trong công thức (1) như sau:

$$Q = \beta_0 + \beta_1FN + \beta_2FI + \beta_3FA + \beta_4FL + \beta_5FM + \beta_6FC + \beta_7FO + \beta_8FB + \beta_9FK + \varepsilon \dots (1)$$

Trong đó:

Q: CLTT trên BCTC của các doanh VIDMC

β_0 : Hằng số, chỉ CLTT trên BCTC khi các biến độc lập bằng 0 (hệ số chặn)

$\beta_1- \beta_9$: Hệ số hồi quy của các nhân tố ảnh hưởng đến CLTT trên BCTC

ε : phần dư

Phần dư được sử dụng để đo lường sự chính xác của mô hình. Đây là một biến ngẫu nhiên độc lập, nó đại diện cho các biến (nhân tố) có ảnh hưởng đến biến quan sát mà vì một số lý do nào đó nghiên cứu chưa xem xét đến nên không đưa vào mô hình. Nếu mô hình phân tích phù hợp thì giá trị phần dư sẽ rất nhỏ, ngược lại thì nghiên cứu đã bỏ qua những biến có ảnh hưởng đáng kể hoặc trong mô hình có những biến không phù hợp.

4.2. Chọn mẫu nghiên cứu

- Tổng thể nghiên cứu

Tổng thể nghiên cứu bao gồm 88 VIDMC.

- Đối tượng thu thập dữ liệu

Đối tượng thu thập dữ liệu từ phiếu khảo sát là từ các Giám đốc của VIDMC, kế toán trưởng VIDMC, các kế toán viên có kinh nghiệm từ 5 năm trở lên của VIDMC, các chuyên viên sở tài chính phụ trách VIDMC, các kiểm toán viên độc lập và các kiểm toán viên nhà nước đã từng tham gia kiểm toán VIDMC.

- Phương pháp chọn mẫu

Phương pháp chọn mẫu sử dụng trong nghiên cứu này phương pháp chọn mẫu phân tầng kết hợp với chọn mẫu thuận tiện. Tổng thể nghiên cứu được

chia thành 6 nhóm: (1) Các DN ở vùng trung du và miền núi phía Bắc, (2) các DN ở vùng Đồng bằng sông Hồng, (3) Các DN ở Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, (4) các DN vùng Đông Nam Bộ, (5) DN Vùng Tây Nguyên và (6) DN vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Chọn mẫu thuận tiện: là phương pháp chọn mẫu phi xác suất trong đó nhà nghiên cứu chọn những phần tử nào mà họ có thể tiếp cận được.

- Xác định cỡ mẫu

Cỡ mẫu cần cho nghiên cứu phụ thuộc vào nhiều yếu tố như phương pháp phân tích dữ liệu và độ tin cậy cần thiết (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Trong EFA, cỡ mẫu thường được xác định dựa vào 2 yếu tố là kích thước tối thiểu và số lượng biến đo lường đưa vào phân tích. Hair & ctg (2006) (trích trong Nguyễn Đình Thọ, 2011) cho rằng để sử dụng EFA, kích thước mẫu tối thiểu là gấp 5 lần tổng số biến quan sát. Đối với phân tích hồi quy đa biến, cỡ mẫu tối thiểu cần đạt được tính theo công thức là: $8 * m + 50$, m là số lượng biến độc lập trong mô hình. Nghiên cứu sử dụng kết hợp cả 2 phương pháp EFA và hồi quy đa biến nên cỡ mẫu được chọn trên nguyên tắc mẫu càng lớn càng tốt. Với 59 biến quan sát, số lượng mẫu tối thiểu cần thiết là: $59 * 5 = 295$ mẫu. Vì vậy, tác giả chọn điều tra trên số mẫu 360 là phù hợp.

4.3. Thu thập và xử lý dữ liệu

- Cách thức thu thập dữ liệu

Trên cơ sở kết quả phỏng vấn bán cấu trúc với các chuyên gia, tác giả xây dựng Bản thảo phiếu khảo sát. Bản thảo phiếu khảo sát được chuyển tới cho 10 đối tượng khảo sát để khảo sát thử, tiến hành điều chỉnh về từ ngữ, nội dung và kỹ thuật khảo sát cho phù hợp. Trên cơ sở khảo sát thử tác giả hoàn chỉnh Phiếu khảo sát chính thức và gửi cho các đối tượng khảo sát thông qua email, zalo, facebook bằng ứng dụng Google Docs và qua đường bưu điện, đối với trường hợp không trả lời khảo sát tác giả tiến hành gọi điện trực tiếp.

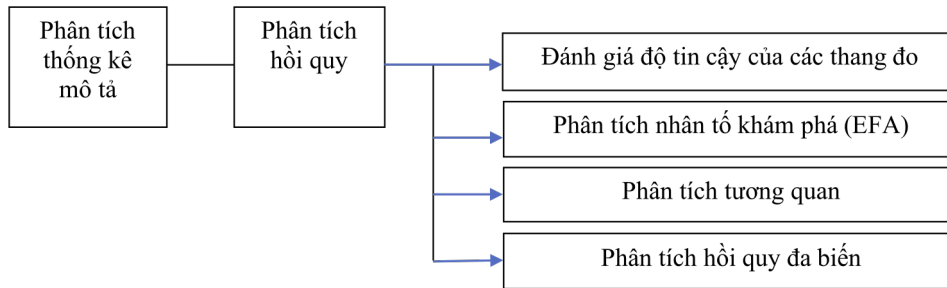
Thời gian thu thập dữ liệu khảo sát từ khi gửi phiếu khảo sát đến thời điểm nhận kết quả là từ tháng 7/2019 đến tháng 9/2019.

- Công cụ phân tích

Sau khi nhận các phiếu khảo sát phản hồi, dữ liệu thu thập được làm sạch, mã hóa, nhập và phân tích bằng phần mềm thống kê SPSS 20

- Quy trình phân tích dữ liệu

Phân tích dữ liệu đề cập đến quá trình xử lý dữ liệu ngay sau khi thu thập để có được kết quả. Bao gồm việc giải thích làm sáng tỏ và rút ra kết luận từ các kết quả thu được. Mục đích của phân tích dữ liệu là khám phá ra ý nghĩa từ dữ liệu nghiên cứu thu thập được. Quy trình phân tích theo hình 4.2.



(Nguồn: Tác giả)

Hình 4.2: Quy trình phân tích định lượng

5. Kết quả và thảo luận

5.1. Thông kê mô tả mẫu khảo sát

Tác giả gửi đi 360 mẫu, tổng số mẫu thu thập được là 327, trong đó có 303 mẫu đạt yêu cầu cho nghiên cứu. Như vậy số lượng mẫu đạt yêu cầu đã lớn hơn 295 mẫu tối thiểu. Trong số các mẫu đạt yêu cầu cho nghiên cứu, thông kê cho thấy người được phỏng vấn làm việc hoặc kiểm toán hoặc quản lý các VIDMC phân bố đầy đủ các khu vực trong cả nước, kết quả thống kê được thể hiện trong bảng 5.1. Như vậy mẫu nghiên cứu đã đáp ứng được các yêu cầu về tính đại diện, dữ liệu thu được có độ tin cậy cao.

Bảng 5.1: Thống kê VIDMC thuộc khu vực địa lý mà đối tượng khảo sát làm việc hoặc kiểm toán hoặc quản lý VIDMC

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Trung du và miền núi phía Bắc	26	8.6	8.6	8.6
Đồng bằng sông Hồng	95	31.4	31.4	39.9
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	70	23.1	23.1	63.0
Đông Nam Bộ	56	18.5	18.5	81.5
Tây Nguyên	12	4.0	4.0	85.5
Đồng bằng Sông Cửu Long	44	14.5	14.5	100.0
Total	303	100.0	100.0	

(Nguồn: Thống kê từ phần mềm SPSS 20)

Đối tượng thu thập dữ liệu bao gồm: Giám đốc VIDMC (48), Kế toán trưởng (49), Kế toán viên (109), Kiểm toán viên độc lập (43), Kiểm toán viên nhà nước (12), Chuyên viên sở tài chính quản lý VIDMC (42). Điều kiện am hiểu sâu về lập và trình bày BCTC, sử dụng BCTC trong VIDMC của đối tượng thu thập dữ liệu được thỏa mãn.

5.2. Kiểm tra độ tin cậy của các thang đo

Để đánh giá độ tin cậy của các thang đo thuộc biến độc lập và biến phụ thuộc, nghiên cứu tính

Cronbach alpha. Thang đo đạt độ tin cậy nếu hệ số Cronbach's α có giá trị $\geq 0,6$, nếu có giá trị $\geq 0,7$ là tốt và trên 0,8 là rất tốt và hệ số tương quan biến tổng có giá trị từ 0,3 trở lên (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Giá trị số Cronbach's α do phần mềm SPSS xử

lý cho các thành phần có từ ba biến quan sát trở lên. Cronbach alpha cho thang đo đo lường CLTT trên BCTC

Kết quả kiểm định cho thấy Cronbach's α của các thành phần đo lường CLTT trên BCTC đều có giá trị cao (Từ 0.714 đến 0.919) và hệ số tương quan biến tổng của các biến đều lớn hơn 0.3. Thành phần tính thích hợp có giá trị Cronbach's Alpha if Item Deleted của R6 lớn hơn Cronbach's α của nhóm (0.919 > 0.930), Thành phần tính dễ hiểu có giá trị Cronbach's Alpha if Item Deleted của U3 lớn hơn

Cronbach's α của nhóm (0.863 > 0.857); Thành phần tính có thể so sánh có giá trị Cronbach's Alpha if Item Deleted của C3 lớn hơn Cronbach's α của nhóm (0.886 > 0.868). Tuy nhiên, tác giả vẫn quyết định giữ biến này vì giá trị Cronbach's α của các thành phần này cao và hệ số tương quan biến tổng của các biến trên lớn hơn 0.3. Như vậy, các thành phần của thang đo đo lường CLTT trên BCTC có độ tin cậy tốt và các biến quan sát đều đạt yêu cầu.

Cronbach's α cho thang đo các nhân tố ảnh hưởng

tới CLTT trên BCTC

Kết quả kiểm định cho thấy Cronbach's α của các nhân tố ảnh hưởng tới CLTT trên BCTC đều có giá trị cao (Từ 0.829 đến 0.902) và hệ số tương quan biến tổng của các biến đều lớn hơn 0.3. Thành phần Cơ chế tài chính, nếu loại biến FM1 có giá trị Cronbach's α lớn hơn Cronbach's α ban đầu (0.860 > 0.852). Tuy nhiên, tác giả vẫn quyết định giữ biến này vì giá trị Cronbach's α bằng 0.852 là tốt và hệ

số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3. Như vậy, các thành phần của thang đo các nhân tố ảnh hưởng tới CLTT trên BCTC có độ tin cậy tốt và các biến quan sát đều đạt yêu cầu.

5.3. Phân tích nhân tố

Sau khi đánh giá độ tin cậy của thang đo, tác giả tiếp tục kiểm định giá trị của thang đo, hai giá trị quan trọng được xem xét trong nghiên cứu này là giá trị hội tụ và giá trị phân biệt.

Giá trị hội tụ: Thỏa mãn giá trị này là các biến quan sát hội tụ về một nhân tố

Giá trị phân biệt: Đảm bảo giá trị này là các biến quan sát thuộc về nhân tố này phải phân biệt với nhân tố khác.

- *Thực hiện phân tích EFA cho biến độc lập:*

Giá trị KMO bằng 0.840 lớn hơn 0.5 và nhỏ hơn 1, vì vậy phân tích nhân tố được chấp nhận với tập dữ liệu nghiên cứu. Đồng thời giá trị Sig Bartlett's Test = 0.000 nhỏ hơn 0.05, vì vậy phân tích nhân tố là phù hợp.

Kết quả tổng phương sai trích cho thấy giá trị Eigenvalue = 1.031 lớn hơn 1 và trích được 9 nhân tố mang ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất. Tổng phương sai trích bằng 72.812% lớn hơn 50% cho thấy mô hình EFA là phù hợp.

Kết quả ma trận xoay cho thấy biến quan sát FA2 và FA3 có hệ số tải nhân tố Factor Loading bé hơn 0.5, do đó những biến này không tải lên ở nhân tố nào. Vì vậy, hai biến quan sát FA2 và FA3 bị loại.

Tiếp tục tiến hành thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA lần 2 sau khi đã loại đi hai biến quan sát FA2 và FA3. Giá trị KMO (0.828) lớn hơn 0.5 và nhỏ hơn 1, vì vậy phân tích nhân tố được chấp nhận với tập dữ liệu nghiên cứu. Đồng thời giá trị Sig Bartlett's Test = 0.000 nhỏ hơn 0.05 nên phân tích nhân tố là phù hợp.

Kết quả tổng phương sai trích sau khi loại hai biến FA2 và FA3 cho thấy giá trị Eigenvalue = 1.013 lớn hơn 1. Tổng phương sai trích bằng 73.770% lớn hơn 50% cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Kết quả ma trận xoay sau khi loại hai biến FB1 và FB2 cho thấy, 33 biến quan sát được gom thành 9 nhân tố, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0.5.

- *Thực hiện phân tích EFA cho biến phụ thuộc*

Căn cứ vào chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB, 2010) và ý kiến thảo luận chuyên gia, tác giả xây dựng thang đo CLTT trên BCTC có 6 thành phần: tính trung thực (F), tính thích hợp (R), tính dễ hiểu (U), tính có thể so sánh (C), tính kịp thời (T) và tính có thể kiểm chứng (V). Tiến hành phân tích EFA cho biến phụ thuộc, kết quả kiểm định KMO và Bartlerrs cho thấy giá trị KMO (0.898) lớn hơn 0.5 và nhỏ

hơn 1, vì vậy phân tích nhân tố được chấp nhận với tập dữ liệu nghiên cứu. Đồng thời giá trị Sig Bartlett's Test = 0.000 nhỏ hơn 0.05 nên phân tích nhân tố là phù hợp. Kết quả tổng phương sai trích cho thấy giá trị Eigenvalue = 1.089 lớn hơn 1 và trích được 6 nhân tố mang ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất. Tổng phương sai trích bằng 70.438% lớn hơn 50% cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Như vậy, 6 nhân tố được trích cô đọng được 70.438% biến thiên các biến quan sát.

Kết quả ma trận xoay cho thấy, biến quan sát T2, R6 có hệ số tải nhân tố Factor Loading bé hơn 0.5, do đó những biến này không tải lên ở nhân tố nào. Vì vậy, hai biến quan sát T2, R6 bị loại.

Tiếp tục tiến hành thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA lần 2 sau khi đã loại đi hai biến quan sát T2, R6. Kết quả kiểm định KMO và Bartlerrs cho thấy: Giá trị KMO (0.884) lớn hơn 0.5 và nhỏ hơn 1, vì vậy phân tích nhân tố được chấp nhận với tập dữ liệu nghiên cứu. Đồng thời giá trị Sig Bartlett's Test = 0.000 nhỏ hơn 0.05, vì vậy phân tích nhân tố là phù hợp. Kết quả tổng phương sai trích sau khi loại hai biến T2 và R6 cho thấy giá trị Eigenvalue = 1.072 lớn hơn 1 và trích được 6 nhân tố mang ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất. Tổng phương sai trích bằng 71.775% lớn hơn 50% cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Như vậy, 6 nhân tố được trích cô đọng được 71.775% biến thiên các biến quan sát. Kết quả ma trận xoay sau khi loại hai biến T2 và R6 được thể hiện trong bảng 5.2

Kết quả ma trận xoay cho thấy, 23 biến quan sát được gom thành 6 nhân tố, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0.5.

- *Xây dựng lại phương trình nghiên cứu theo các nhân tố mới*

Không có sự thay đổi về số nhân tố ảnh hưởng, tuy nhiên nhân tố kiểm toán viên nội bộ loại bỏ hai biến quan sát là FA2 và FA3. Phương trình nghiên cứu mới không có sự thay đổi.

5.4. Phân tích tương quan

Sau khi định nghĩa lại nhân tố, tác giả tiến hành tạo biến đại diện theo bảng nhân tố được định nghĩa lại ở trên. Tạo biến đại diện để có được các nhân tố phục vụ cho bước chạy tương quan và hồi quy biến. Có hai cách tạo biến đại diện: thứ nhất là tính điểm các nhân tố (Factor score) từ kết quả phân tích EFA (Nguyễn Đình Thọ, 2011); thứ hai là tạo biến đại diện là giá trị trung bình của nhóm biến quan sát (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Trong nghiên cứu này tác giả lựa chọn cách thứ hai vì theo Nguyễn Đình Thọ (2011) khi phân tích EFA với mục đích là đánh giá thang đo thì nên chọn cách tính giá trị trung bình để

Bảng 5.2: Kết quả ma trận xoay

	Component					
	1	2	3	4	5	6
R1	.906					
R2	.884					
R5	.863					
R4	.580					
R3	.557					
C2		.795				
C4		.776				
C1		.734				
C5		.712				
C3		.670				
F1			.728			
F3			.705			
F2			.670			
F4			.667			
F5			.652			
U1				.901		
U2				.886		
U4				.620		
U3				.511		
V2					.785	
V1					.695	
V3					.684	
T1						.831

Extraction Method: Principal Component Analysis.
 Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.
 a. Rotation converged in 6 iterations.

(Nguồn: Thống kê từ phần mềm SPSS 20)

tính nhân số đại diện cho các phân tích tiếp theo. Sau khi đã có được các biến độc lập và phụ thuộc ở phần phân tích nhân tố EFA, tác giả tiến hành phân tích tương quan Pearson để kiểm tra mối quan hệ tuyến tính giữa các biến này, kết quả thể hiện trong bảng 5.3.

Sig tương quan Pearson các biến độc lập FI, FK, FA, FN, FM, FC, FB, FL với biến phụ thuộc Q nhỏ hơn 0.05. Như vậy, có mối liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập này với biến CLTT trên BCTC. Giữa các biến độc lập FI, FK, FA, FN và biến phụ thuộc Q có hệ số r lớn hơn 0 nên có mối tương quan cùng chiều. Giữa các biến độc lập FM, FC, FB, FL và biến phụ thuộc Q có hệ số r nhỏ hơn 0 nên có mối tương quan cùng chiều.

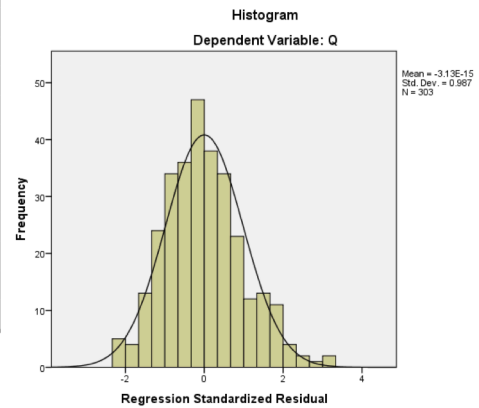
Sig tương quan Pearson giữa biến độc lập FO và biến phụ thuộc Q lớn hơn 0.05, do vậy không có mối quan hệ tương quan tuyến tính giữa hai biến này. Biến cơ cấu tổ chức sẽ được loại bỏ khi phân tích hồi quy tuyến tính bội.

5.5. Phân tích hồi quy đa biến

Sau tương quan Pearson, nghiên cứu còn 8 biến độc lập là FI, FK, FA, FN, FM, FC, FB, FL. Thực hiện phân tích hồi quy tuyến tính bội để đánh giá sự tác động của các biến độc lập này đến biến phụ thuộc Q.

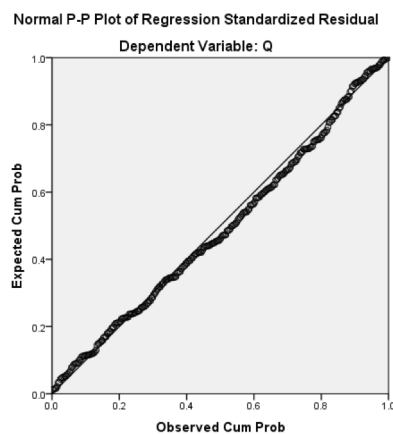
Kiểm tra các giả định hồi quy

+ Kiểm tra vi phạm giả định phân dư chuẩn hóa: Một trong những điều kiện cần thỏa mãn khi sử dụng Mô hình hồi quy tuyến tính là phân dư phải tuân theo phân phối chuẩn. Phương pháp khảo sát là xây dựng biểu đồ Histogram (Hình 5.1) và Biểu đồ tần suất Normal PP-Plot (Hình 5.2).



(Nguồn: Thống kê từ phần mềm SPSS 20)

Hình 5.1: Biểu đồ Histogram



(Nguồn: Thống kê từ phần mềm SPSS 20)

Hình 5.2: Biểu đồ tần suất Normal PP-Plot

Bảng 5.3: *Mối quan hệ tương quan tuyến tính giữa các biến độc lập với CLTT trên BCTC*

		Correlations									
		Q	FI	FK	FA	FN	FM	FC	FO	FB	FL
Q	Pearson Correlation	1	.499**	.411**	.447**	.533**	-.641**	-.425**	.027	-.118*	-.466**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.000	.000	.634	.040	.000
	N	303	303	303	303	303	303	303	303	303	303
FI	Pearson Correlation	.499**	1	.423**	.287**	.481**	-.146*	.203**	.026	.477**	.049
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000	.011	.000	.656	.000	.392
	N	303	303	303	303	303	303	303	303	303	303
FK	Pearson Correlation	.411**	.423**	1	.492**	.496**	-.186**	.274**	-.118*	.344**	.058
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.000	.000	.001	.000	.040	.000	.315
	N	303	303	303	303	303	303	303	303	303	303
FA	Pearson Correlation	.447**	.287**	.492**	1	.397**	.131*	.361**	-.028	.070	.004
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		.000	.022	.000	.629	.227	.950
	N	303	303	303	303	303	303	303	303	303	303
FN	Pearson Correlation	.533**	.481**	.496**	.397**	1	-.092	.280**	-.027	.325**	-.042
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000		.110	.000	.634	.000	.463
	N	303	303	303	303	303	303	303	303	303	303
FM	Pearson Correlation	-.641**	-.146*	-.186**	.131*	-.092	1	.061	.123*	-.067	-.006
	Sig. (2-tailed)	.000	.011	.001	.022	.110		.294	.032	.248	.918
	N	303	303	303	303	303	303	303	303	303	303
FC	Pearson Correlation	-.425**	.203**	.274**	.361**	.280**	.061	1	.128*	.186**	.148**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	.294		.026	.001	.010
	N	303	303	303	303	303	303	303	303	303	303
FO	Pearson Correlation	.027	.026	-.118*	-.028	-.027	.123*	.128*	1	.005	.089
	Sig. (2-tailed)	.634	.656	.040	.629	.634	.032	.026		.925	.123
	N	303	303	303	303	303	303	303	303	303	303
FB	Pearson Correlation	-.118*	.477**	.344**	.070	.325**	-.067	.186**	.005	1	.070
	Sig. (2-tailed)	.040	.000	.000	.227	.000	.248	.001	.925		.222
	N	303	303	303	303	303	303	303	303	303	303
FL	Pearson Correlation	-.466**	.049	.058	.004	-.042	-.006	.148**	.089	.070	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.392	.315	.950	.463	.918	.010	.123	.222	
	N	303	303	303	303	303	303	303	303	303	303

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

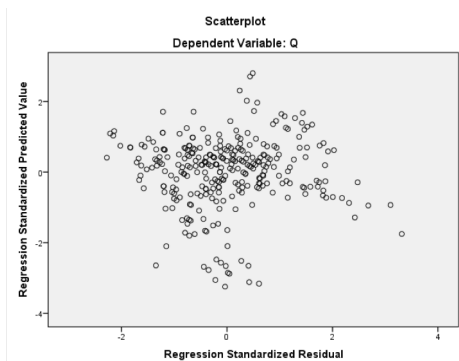
* . Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

(Nguồn: Thống kê từ phần mềm SPSS 20)

Hình 5.1 cho thấy một đường cộng phân phối chuẩn được đặt chồng lên biểu đồ tần suất, giá trị trung bình Mean gần bằng 0 và độ lệch chuẩn bằng 0.987 gần bằng 1, như vậy phân phối là xấp xỉ chuẩn.

Hơn nữa hình 5.2 cho thấy các điểm phân vị trong phân phối của phần dư tập trung thành một đường chéo, như vậy giả định phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm.

+ Kiểm tra vi phạm giả định liên hệ tuyến tính: Khi sử dụng mô hình hồi quy bội, cần kiểm tra mối quan hệ tuyến tính giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập. Biểu đồ phân tán Scatter giữa các phần dư và giá trị dự đoán mà mô hình hồi quy tuyến tính cho ra một phương tiện tốt để đánh giá giả định này. Kết quả biểu đồ Scatter được thể hiện trong hình 5.3.



(Nguồn: Thống kê từ phần mềm SPSS 20)

Hình 5.3. Biểu đồ Scatter

Hình 5.3 Cho thấy phần dư chuẩn hóa phân bố tập trung xung quanh đường hoành độ bằng 0 vì vậy kết luận giả định quan hệ tuyến tính không bị vi phạm.

+ Giá trị R Square và Adjusted R Square: Giá trị R Square và Adjusted R Square phản ánh mức độ giải thích biến phụ thuộc của các biến độc lập trong mô hình hồi quy được thể hiện trong bảng 5.4

Bảng 5.4: Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.801 ^a	.622	.618	.29877	1.852

a. Predictors: (Constant), FL, FA, FB, FM, FC, FN, FI, FK

b. Dependent Variable: Q

(Nguồn: Thống kê từ phần mềm SPSS 20)

Giá trị Adjusted R Square bằng 0.618 cho thấy biến độc lập đưa vào chạy hồi quy ảnh hưởng 61.8% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 38.2% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Hệ số Durbin-Watson bằng 1.852 nằm trong khoảng 1.5 đến 2.5 nên không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất xảy ra.

+ Giá trị Sig của kiểm định F: Được sử dụng để kiểm định độ phù hợp của mô hình hồi quy thể hiện trong bảng 5.5.

Sig kiểm định F bằng 0.000 nhỏ hơn 0.05 như vậy mô hình

hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

+ Giá trị sig của kiểm định t và hệ số phóng đại phương sai VIF: Giá trị sig của kiểm định t được sử dụng để kiểm định ý nghĩa của hệ số hồi quy, hệ số phóng đại phương sai VIF dùng để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến, thể hiện trong bảng 5.6.

Bảng 5.6 cho thấy Sig kiểm định t hệ số hồi quy của các biến độc lập FL (bằng 0.368) lớn hơn 0.05 nên FL không có tác động đến biến phụ thuộc Q. Các biến còn lại đều nhỏ hơn 0.05 nên các biến độc lập này đều có ý nghĩa giải thích cho biến phụ thuộc. Do vậy, biến FL bị loại khỏi mô hình. Hệ số VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 2, do vậy không có đa cộng tuyến xảy ra. Các hệ số hồi quy của các biến FI, FK, FA và FN đều lớn hơn 0, như vậy các biến Ứng dụng thông tin trong kế toán, Kiểm soát nội bộ, Kiểm toán độc lập và Trình độ năng lực của nhân viên kế toán có tác động cùng chiều với CLTT trên BCTC. Các hệ số hồi quy của các biến FM, FC và FB đều nhỏ hơn 0, như vậy các biến cơ chế tài chính, cấu trúc vốn, cơ cấu tài chính, ngành nghề kinh doanh và quy định pháp lý toán có tác động ngược chiều với CLTT trên BCTC.

Dựa vào hằng số hồi quy B Constant và độ lớn của hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta để xây dựng Mô hình hồi quy (1) như sau:

$$Q = 0.771 + 0.275FN + 0.357FI + 0.123FA + 0.071FK - 0.271FM - 0.258FC - 0.219FB \dots (3)$$

Mô hình hồi quy cho thấy tổng cộng có 7 nhân tố tác động đến CLTT trên BCTC, cụ thể: Năng lực nhân viên kế toán với ($\beta = 0.275$), ứng dụng công nghệ thông tin trong kế toán ($\beta = 0.375$), kiểm toán độc lập ($\beta = 0.123$), kiểm soát nội bộ ($\beta = 0.071$), cơ chế tài chính ($\beta = -0.271$), cấu trúc vốn ($\beta = -0.258$), ngành nghề kinh doanh ($\beta = -0.219$). Trong số các nhân tố ứng dụng công nghệ thông tin trong kế toán có tác động mạnh nhất, kế tiếp là nhân tố năng lực nhân viên kế

Bảng 5.5: ANOVA

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	25.420	8	3.178	35.597	.000 ^b
	Residual	26.244	294	.089		
	Total	51.664	302			

a. Dependent Variable: Q

b. Predictors: (Constant), FL, FA, FB, FM, FC, FN, FI, FK

(Nguồn: Thống kê từ phần mềm SPSS 20)

Bảng 5.6: Coefficients

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	.771	.196		3.941	.000		
1 FI	.300	.045	.356	6.735	.000	.618	1.618
FK	.042	.033	.071	1.274	.004	.558	1.793
FA	.064	.028	.123	2.301	.002	.608	1.644
FN	.180	.034	.275	5.226	.000	.622	1.607
FM	-.054	.038	-.271	-4.099	.000	.881	1.135
FC	-.184	.033	-.258	-5.581	.000	.810	1.234
FB	-.130	.029	-.219	-4.419	.000	.704	1.420
FL	-.029	.032	-.038	-.902	.368	.960	1.042

a. Dependent Variable: Q

(Nguồn: Thống kê từ phần mềm SPSS 20)

toán, cơ chế tài chính, cấu trúc vốn, ngành nghề kinh doanh, kiểm toán viên độc lập và kiểm soát nội bộ. Ba nhân tố năng lực nhân viên kế toán, ứng dụng công nghệ thông tin trong kế toán, kiểm toán viên độc lập và kiểm soát nội bộ.

6. Kết luận và khuyến nghị

6.1. Kết luận

Qua thực tế cho thấy, tất cả VIDMC hoạt động chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước tài trợ cho các hoạt động tưới tiêu nước. Do vậy, mọi hoạt động tài chính không có tính chủ động cao dẫn tới CLTT trên BCTC chưa được chú trọng.

Dựa trên kết quả phân tích EFA cho thang đo CLTT trên BCTC, tác giả tiến hành sắp xếp lại các yếu tố của thang đo này và xác định giá trị trung bình của CLTT trên BCTC. Kết quả nghiên cứu cho thấy CLTT trên BCTC trong các VIDMC ở mức trung bình là 2.47/5. Trong 6 đặc điểm định tính của CLTT trên BCTC thì tính có thể kiểm chứng là cao nhất là 2.78/5, tiếp theo là tính dễ hiểu và tính trung thực (xấp xỉ 2.56/5) và thấp nhất là tính kịp thời (xấp xỉ 2/5). Như vậy, CLTT trên BCTC là chưa cao, đặc biệt là các đặc điểm định tính về tính thích hợp, tính có thể so sánh và tính kịp thời.

Từ kết quả nghiên cứu định tính và định lượng cho thấy có 7 nhân tố ảnh hưởng tới CLTT trên BCTC là Năng lực nhân viên kế toán với ứng dụng công nghệ thông tin trong kế toán, kiểm toán viên độc lập, kiểm soát nội bộ, cơ chế tài chính, cấu trúc vốn và ngành nghề kinh doanh. Trong đó các nhân tố

Năng lực nhân viên kế toán với, ứng dụng công nghệ thông tin trong kế toán, kiểm toán viên độc lập và kiểm soát nội bộ có tác động cùng chiều, các nhân tố còn lại là cơ chế tài chính, cấu trúc vốn và ngành nghề kinh doanh có tác động ngược chiều.

6.2. Khuyến nghị giải pháp

Để có thể cải thiện CLTT trên

BCTC tác giả có một số khuyến nghị đối với cơ quan quản lý nhà nước và đối với VIDMC như sau:

Về phía chính phủ

Chính phủ nên thay đổi chính sách, bổ sung cơ sở văn bản pháp lý và cơ sở công nghệ thông tin làm nền tảng cho các VIDMC nâng cao CLTT trên BCTC như sau:

+ Thứ nhất, tạo môi trường pháp lý cho SOE bình đẳng với các DN khác

+ Thứ hai, tạo cơ sở hạ tầng và các biện pháp thúc đẩy tính minh bạch và giải trình thông tin đối với SOE

Đối với Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn/UBND tỉnh

+ Thứ nhất, Cơ quan đại diện chủ sở hữu cần giám sát chặt chẽ hơn đối với việc sử dụng ngân sách nhà nước cho các hoạt động thu chi tại các VIDMC.

+ Thứ hai, các cơ quan đại diện chủ sở hữu nên công bố báo cáo về công tác kiểm tra giám sát.

+ Thứ ba, cơ quan đại diện chủ sở hữu cần bảo đảm đủ kinh phí và các trang, thiết bị cần thiết cho tổ chức và hoạt động của các VIDMC cung cấp; có chế độ đãi ngộ thích đáng đối với người lao động.

Về phía các DN quản lý và khai thác công trình thủy lợi Việt Nam

+ Đảm bảo về mặt số lượng và tăng cường nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp cho nhân viên kế toán.

+ Tăng cường trang bị, ứng dụng công nghệ thông tin vào kế toán và hệ thống thông tin trong doanh nghiệp.

+ Tăng cường nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của chất lượng BCKT trong hoạt động của DN đối với các nhà quản lý DN. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Bruce Pounder, CMA, CFM, Editor (2013), *Measuring Accounting Quality*, Strategic Finance.
2. IASB, (2010), *The Conceptual Framework for Financial Reporting*, was approved September, 2010, <http://eifrs.ifrs.org>.
3. Ferdynand van Beest, Geert Braam, Suzanne Boelens (2009), *Quality of Financial Reporting: measuring qualitative characteristics*, NiCE Working Paper 09-108.
4. Jonathan F. (2013), *The Information Content of Accounting Reports: An Information Theory Perspective*, Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=2342403> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.2342403>.
5. Hongjiang Xu, M Com(IS), B Ec(Acc), CPA (2003), *Critical Success Factors for Accounting Information Systems Data Quality*, Doctor of Philosophy, University of Southern Queensland.
6. Mbobbo Erasmus Mbobbo, Ntiedo Bassey Ekpo (2016), *Operationlising the Qualitative Characteristics of Fnacial Reporting*, International Journal of Finance and Accounting 2016, 5(4): 184-192.
7. M.C. Jensen, W.H. Meckling (1976), *Agency costs and the theory of the firm*, Journal of Financial Economics 3 (1976) 305-360, Q North-Holland Publishing Company.
8. Nguyễn Đình Thọ (2011), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, NXB Lao động xã hội.
9. Nguyễn Thị Phương Hồng (2016), *Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán - Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
10. Noor Azizi Ismail (2007), *Malcolm King, Factors influencing the alignment of accounting information systems in small and medium sized Malaysian manufacturing firms*, Journal of

Information Systems and Small Business Ismail & King 2007, vol. 1, no. 1-2.

11. Phạm Quốc Thuần (2016), *Các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin BCTC trong các doanh nghiệp tại Việt Nam, 2016*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

12. Rasha Mahboub (2017), *Main Determinants of Financial Reporting Quality in the Lebanese Banking Sector*, European Research Studies Journal, Volume XX, Issue 4B, 2017, pp. 706-726

13. Rapina (2014), *Factors Influencing The Quality of Accounting Information System And Its Implications on The Quality of Accounting Information*, Research Journal of Finance and Accounting, Vol.5, No.2.

14. Shannon, C. (1948), *A mathematical theory of communication*, Bell System Technical Journal, 379-423.

15. Siritiyama Kanthi Herath, Norah Albarqi (2017), *Financial Reporting Quality: A Literature Review*, International Journal of Business Management and Commerce, Vol. 2 No. 2.

Summary

The study examines the influence of factors on the information quality in the financial statements in Vietnamese Irrigation and Drainage Management Companies. The author uses quantitative research methods based on data collected through interviews with directors, chief accountants, auditors and users of the financial statements of these enterprises nationwide. The research results show that the information quality in the financial statements is at an average level and there are 7 factors that affect the information quality in the financial statements, which are the ability of accountants, using technology information in accounting, independent auditors, internal controls, financial mechanisms, capital structure and line of business. On the basis of measuring the impact of factors on the information quality in the financial statements, the author proposes a number of recommendations to the information quality in the financial statements.